

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2026

BẢN TIN DỰ BÁO MÙA SỐ 1

Nhiệm vụ: Dự báo nguồn nước, xây dựng kế hoạch phân phối, sử dụng nước trong công trình thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, ứng vùng Đồng bằng sông Cửu Long mùa lũ năm 2026

I NHẬN ĐỊNH LŨ NĂM 2026

1.1 Nhận định diễn biến khí tượng thủy văn của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương

Bản tin dự báo mùa ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương nhận định:

Dự báo hiện tượng ENSO: Hiện tại, ENSO đang trong trạng thái trung tính với chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm xích đạo Thái Bình Dương (khu vực NINO3.4) trong tuần đầu tháng 5/2026 cao hơn TBNN ở mức 0,40C. Dự báo, trong khoảng ba tháng tới từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2026, hiện tượng ENSO xác suất duy trì trạng thái trung tính giảm mạnh xuống dưới 10% và xác suất chuyển sang trạng thái El Niño gia tăng lên mức từ 85-95%. Trong thời kỳ từ tháng 9-11/2026, hiện tượng ENSO tiếp tục duy trì trạng thái El Niño với xác suất trong trên 90%.

- Dự báo mưa:

+ **Trên đất liền Việt Nam:** Tháng 6/2026, TLM tại Tây Bắc, Đông Bắc và Đồng bằng Bắc Bộ, các tỉnh từ Thanh Hóa đến Huế phổ biến cao hơn từ 5-10% so với TBNN, các khu vực còn lại phổ biến xấp xỉ so với TBNN; riêng khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ thấp hơn từ 20-40% so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 7/2026, TLM trên cả nước phổ biến cao hơn từ 5-15% so với TBNN, riêng khu vực vùng núi phía bắc Bắc Bộ TLM phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 8/2026, TLM phổ biến xấp xỉ so với TBNN; riêng khu vực Thanh Hóa-Đà Nẵng, phía Đông tỉnh Quảng Ngãi-Gia Lai và Cao nguyên Trung Bộ cao hơn từ 10-25% so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 9/2026, TLM phổ biến thấp hơn từ 5-20%; riêng khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN. Tháng 10/2026, TLM phổ biến thấp hơn từ 5-20% so với TBNN; riêng khu vực trung du và vùng núi Bắc Bộ có TLM cao hơn từ 5-20% so với TBNN. Tháng

11/2026, TLM ở khu vực Bắc Bộ và Thanh Hóa-Hà Tĩnh cao hơn từ 10-30% so với TBNN; các khu vực khác thấp hơn từ 10-35% so với TBNN cùng thời kỳ.

+ ***Trên lưu vực sông Mê Công***: Tháng 6/2026, tại khu vực thượng lưu và trung lưu, TLM phổ biến cao hơn từ 5-15% so với TBNN; khu vực phía bắc của hạ lưu phổ biến cao hơn từ 5-10% so với TBNN, khu vực phía nam thấp hơn từ 10- 20% so với TBNN. Tháng 7/2026, TLM tại các khu vực phổ biến cao hơn từ 5- 15% so với TBNN. Tháng 8/2026, TLM phổ biến thấp hơn so với TBNN từ 5-20% so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 9-10/2026, TLM trên các lưu vực phổ biến xấp xỉ so với TBNN. Tháng 11/2026, TLM tại khu vực thượng lưu cao hơn từ 5-15% so với TBNN; khu vực trung lưu và hạ lưu thấp hơn từ 10-20% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Dự báo bão/ATNĐ: Từ tháng 6-8/2026, bão/ATNĐ hoạt động trên khu vực Biển Đông và ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền Việt Nam ở mức tương đương so với TBNN (TBNN trên Biển Đông: 5,2 cơn, đổ bộ vào đất liền: 1,9 cơn). Từ tháng 9-11/2026, bão/ATNĐ hoạt động trên khu vực Biển Đông và ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền ở mức thấp hơn so với TBNN (TBNN trên Biển Đông: 6,9 cơn, đổ bộ vào đất liền: 2,9 cơn).

1.2 Nhận định diễn biến lũ năm 2026 của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam

1.2.1 Các cơ sở nhận định lũ

- Dự báo ENSO của các tổ chức trong và ngoài nước;
- Dự báo mưa của các tổ chức trong và ngoài nước;
- Nhận định diễn biến khí tượng thủy văn của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương;
- Diễn biến nguồn nước về vùng ĐBSCL từ đầu mùa lũ năm 2026 đến nay;
- Đặc điểm lũ nhiều năm tại Tân Châu và Châu Đốc;
- Khả năng tích nước của các hồ chứa phía thượng lưu;
- Dự báo triều năm 2026;
- Kế hoạch, tiến độ sản xuất năm 2026;
- Một số cơ sở liên quan khác.

1.2.2 Kết quả nhận định lũ

Nhận định diễn biến lũ đầu nguồn sông Cửu Long năm 2026: Lũ năm 2026 nhiều khả năng là năm lũ nhỏ hơn TBNN. Mức nước lũ ở mức thấp và biến đổi mạnh theo triều trong thời kỳ đầu mùa lũ từ đầu tháng 6 đến giữa tháng 7, sau đó mực nước tăng vào thời kỳ nửa cuối tháng 7 đến giữa tháng 8 và đạt đỉnh lũ đầu

vụ năm 2026 vào thời kỳ này. Mức nước có xu thế giảm và biến đổi mạnh theo triều đến giữa tháng 9 năm 2026, mực nước tăng trở lại trong thời kỳ nửa cuối tháng 9 đến nửa đầu tháng 10 và đạt đỉnh lũ chính vụ năm 2026 vào thời kỳ này, lũ sau đó biến đổi mạnh theo triều và có xu thế giảm dần đến cuối mùa lũ.

Nhận định đỉnh lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2026

- Đỉnh lũ đầu vụ đầu nguồn sông Cửu Long năm 2026:

+ Mực nước max đến cuối tháng 7 năm 2026: Tại trạm Tân Châu dao động ở mức 2,30 - 2,50 m. So sánh cùng kỳ: xấp xỉ TBNN (1996-2025); xấp xỉ hoặc thấp hơn năm 2025 khoảng từ 0,01 - 0,20 m. Tại trạm Châu Đốc dao động ở mức 2,05 - 2,25 m. So sánh cùng kỳ: cao hơn TBNN (1996-2025) khoảng từ 0,10 - 0,15 m; xấp xỉ hoặc thấp hơn năm 2025 khoảng từ 0,01 - 0,20 m.

+ Mực nước max đến ngày 20 tháng 8 năm 2026: Tại trạm Tân Châu dao động ở mức 2,40 - 2,60 m. So sánh cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2025) khoảng từ 0,40 - 0,60 m; thấp hơn năm 2025 khoảng từ 0,10 - 0,30 m. Tại trạm Châu Đốc dao động ở mức 2,20 - 2,40 m. So sánh cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2025) khoảng từ 0,20 - 0,40 m; năm 2025 khoảng từ 0,10 - 0,30 m.

- Đỉnh lũ chính vụ đầu nguồn sông Cửu Long năm 2026:

+ Tại Tân Châu dao động ở mức từ 3,50 - 3,80 m. So sánh cùng kỳ: thấp hơn đỉnh lũ TBNN (1996-2025) từ 0,06-0,36 m, thấp hơn đỉnh lũ năm 2025 từ 0,11 - 0,41 m, xấp xỉ hoặc cao hơn mức BĐI từ 0,01 - 0,3 m;

+ Tại Châu Đốc dao động ở mức từ 3,10 - 3,40 m, thấp hơn so với đỉnh lũ TBNN (1996-2025) từ 0,07 - 0,37 m, thấp hơn đỉnh lũ năm 2025 từ 0,08 - 0,38 m, cao hơn mức BĐI từ 0,10-0,30 m.

+ Thời gian xuất hiện đỉnh lũ chính vụ năm 2026 tại Tân Châu và Châu Đốc được nhận định rơi vào cuối tháng 9 đến nửa đầu tháng 10 năm 2026.

- Đỉnh lũ chính vụ khu vực trung tâm ĐBSCL (trạm Cần Thơ và Mỹ Thuận)

+ Tại trạm Cần Thơ dự báo đạt mức 2,30 - 2,35 m. So sánh cùng kỳ: cao hơn đỉnh lũ TBNN (1996-2025) từ 0,30-0,35 m; xấp xỉ hoặc thấp hơn đỉnh lũ năm 2025 từ 0,01 - 0,05 m; cao hơn BĐIII 0,30 - 0,35 m;

+ Tại trạm Mỹ Thuận dự báo đạt mức 2,20 - 2,25 m. So sánh cùng kỳ: cao hơn đỉnh lũ TBNN (1996-2025) từ 0,30-0,35 m; xấp xỉ hoặc thấp hơn đỉnh lũ năm 2025 từ 0,01 - 0,05 m; cao hơn BĐIII từ 0,40 - 0,45 m.

- Nhận định đỉnh lũ nội đồng vùng ĐBSCL năm 2026:

+ Đỉnh lũ năm 2026 trên vùng Thượng ĐBSCL phổ biến ở mức xấp xỉ và trên mức BĐI, một số trạm dưới mức BĐI. Riêng trạm Long Xuyên tỉnh An Giang

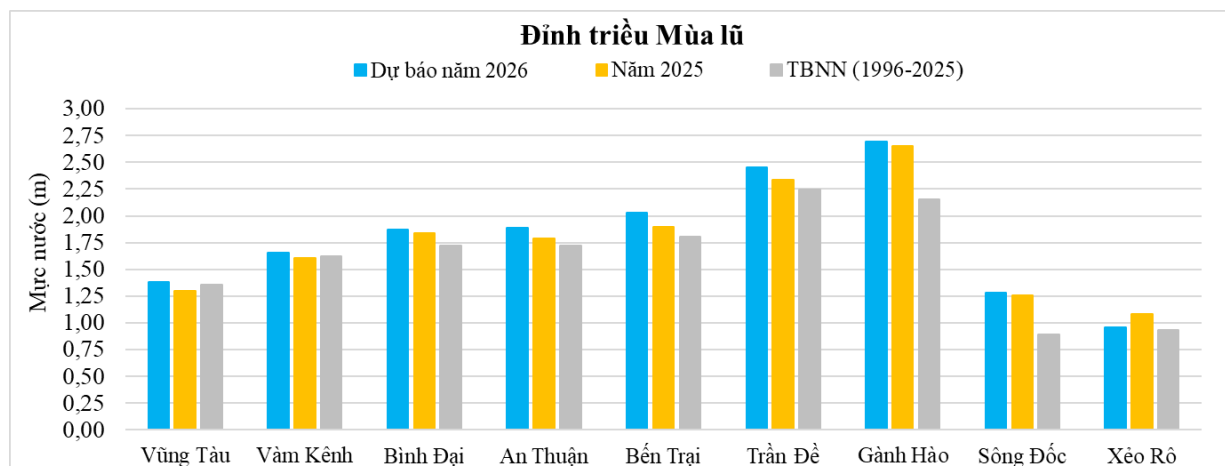
mức nước xấp xỉ và trên mức BĐIII do tác động mạnh bởi cả lũ và triều cường. Thời gian đạt đỉnh phổ biến cùng thời gian xuất hiện đỉnh lũ tại Tân Châu và Châu Đốc và trễ hơn khoảng 5-7 ngày, riêng vùng trung tâm Đồng tháp Mười thuộc tỉnh Đồng Tháp và Tây Ninh đỉnh lũ xuất hiện trễ hơn khoảng từ 10-20 ngày.

+ Đỉnh lũ năm 2026 trên vùng Giữa ĐBSCL phổ biến trên mức BĐIII khoảng từ 0,03 - 0,35 m, một số trạm ở mức từ BĐII-BĐIII. Thời gian đạt đỉnh phổ biến rơi vào kỳ lũ chính vụ kết hợp triều cường cao trong tháng 10, một số trạm đỉnh rơi vào kỳ triều cường cuối tháng 10 và tháng 11;

+ Đỉnh mực nước lớn nhất năm 2026 các trạm vùng Ven Biển ĐBSCL phổ biến trên mức BĐIII khoảng từ 0,01 - 0,30 m, một số trạm ở mức từ BĐII-BĐIII. Thời gian đạt đỉnh phổ biến rơi vào kỳ triều cường cuối tháng 10 và tháng 11.

1.3 Dự báo thủy triều

Triều năm 2026 được dự báo ở mức cao và có xu thế tăng từ đầu mùa lũ đến cuối mùa lũ. Đỉnh triều năm 2026 đạt vào kỳ triều cường đầu tháng 11, cao hơn đỉnh triều TBNN (1996-2025) bình quân khoảng 0,19 – 0,21 m, cao hơn đỉnh triều năm 2025 bình quân khoảng 0,05 – 0,07 m, chỉ riêng trạm Xẻo Rô thuộc vùng ven Biển Tây đỉnh triều dự báo năm 2026 thấp hơn đỉnh triều năm 2025 là 0,12 m. Đỉnh triều cao nhất tại Gành Hào (2,69 m) vào ngày 27/11/2026, đỉnh triều thời kỳ chính vụ trong tháng 9 tháng 10 dự báo cao nhất ở trạm Gành Hào (2,19 m vào 30/09/2026, và 2,50 m vào 30/10/2026), đây là yếu tố khi kết hợp với lũ chính vụ và mưa nội đồng sẽ làm mực nước tăng cao đặc biệt vùng Giữa ĐBSCL, [xem Hình 1 và Bảng 1].



Hình 1. Đỉnh triều dự báo mùa lũ năm 2026 và các năm điển hình

Bảng 1. Đặc trưng mực nước đỉnh triều dự báo các tháng mùa lũ năm 2026

STT	Trạm	Hmax	Ngày đạt Hmax	STT	Trạm	Hmax	Ngày đạt Hmax
Tháng 6				Tháng 7			
1	Vũng Tàu	1,00	16/06	1	Vũng Tàu	0,90	16/07
2	Vàm Kênh	1,08	17/06	2	Vàm Kênh	1,06	17/07

STT	Trạm	Hmax	Ngày đạt Hmax	STT	Trạm	Hmax	Ngày đạt Hmax
3	Bình Đại	1,27	17/06	3	Bình Đại	1,27	17/07
4	An Thuận	1,24	15/06	4	An Thuận	1,22	17/07
5	Bến Trại	1,43	16/06	5	Bến Trại	1,36	16/07
6	Trần Đề	1,86	16/06	6	Trần Đề	1,78	16/07
7	Gành Hào	2,19	16/06	7	Gành Hào	2,05	15/07
8	Sông Đốc	0,98	16/06	8	Sông Đốc	0,95	14/07
9	Xẻo Rô	0,76	16/06	9	Xẻo Rô	0,77	14/07
Tháng 8				Tháng 9			
1	Vũng Tàu	0,91	14/08	1	Vũng Tàu	1,06	28/09
2	Vàm Kênh	1,12	14/08	2	Vàm Kênh	1,32	29/09
3	Bình Đại	1,33	14/08	3	Bình Đại	1,54	29/09
4	An Thuận	1,28	14/08	4	An Thuận	1,49	28/09
5	Bến Trại	1,41	14/08	5	Bến Trại	1,60	30/09
6	Trần Đề	1,85	15/08	6	Trần Đề	2,05	30/09
7	Gành Hào	1,99	13/08	7	Gành Hào	2,19	30/09
8	Sông Đốc	0,92	11/08	8	Sông Đốc	0,91	06/09
9	Xẻo Rô	0,77	11/08	9	Xẻo Rô	0,74	07/09
Tháng 10				Tháng 11			
1	Vũng Tàu	1,29	27/10	1	Vũng Tàu	1,38	25/11
2	Vàm Kênh	1,55	28/10	2	Vàm Kênh	1,66	27/11
3	Bình Đại	1,78	28/10	3	Bình Đại	1,87	27/11
4	An Thuận	1,73	28/10	4	An Thuận	1,89	27/11
5	Bến Trại	1,89	29/10	5	Bến Trại	2,03	27/11
6	Trần Đề	2,34	29/10	6	Trần Đề	2,45	26/11
7	Gành Hào	2,50	30/10	7	Gành Hào	2,69	27/11
8	Sông Đốc	1,18	30/10	8	Sông Đốc	1,28	27/11
9	Xẻo Rô	0,90	30/10	9	Xẻo Rô	0,96	27/11

Nguồn: Viện Kỹ thuật Biển

II DỰ BÁO DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRONG MÙA LŨ NĂM 2026

Tổng số các trạm dự báo mực nước trên vùng ĐBSCL là 70 trạm, gồm 4 trạm trên dòng chính và 66 trạm ở vùng nội đồng. Cụ thể như sau:

- Trạm Tân Châu (trên sông Tiền), Châu Đốc (trên sông Hậu), do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương thực hiện dự báo. Trạm Mỹ Thuận (trên sông Tiền), và Cần Thơ (trên sông Hậu) do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo.

- Trong khu vực nội đồng gồm 66 trạm do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo được chia thành 3 vùng. Trong đó, vùng Thượng ĐBSCL có 22 trạm dự báo, vùng Giữa ĐBSCL có 25 trạm dự báo, vùng Ven Biển 19 trạm [xem Hình 2].



Hình 2. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL năm 2026

2.1 Diễn biến nguồn nước đến cuối tháng 7 năm 2026

Đến ngày 31/7/2026, mực nước lũ trên dòng chính ĐBSCL khu vực đầu nguồn được dự báo ở mức cao nhất đạt 2,50 m tại Tân Châu (> TBNN (1996-2025) 0,10 m; xấp xỉ cùng kỳ năm 2025), 2,25 m tại Châu Đốc (> cùng kỳ TBNN (1996-2025) 0,17 m; xấp xỉ cùng kỳ năm 2025). Khu vực trung tâm, mực nước dự báo ở

mức 1,62 m tại Cần Thơ (> cùng kỳ TBNN (1996-2025) 0,20 m; xấp xỉ cùng kỳ năm 2025), 1,54 m tại Mỹ Thuận (> cùng kỳ TBNN (1996-2025) 0,26 m; xấp xỉ cùng kỳ năm 2025).

Mức nước nội đồng vùng Thượng ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi lũ đầu nguồn, triều cường, và một phần mưa nội vùng. Dự báo mực nước lớn nhất trên các trạm vùng Thượng biến đổi ở mức 0,60 – 3,50 m, thấp hơn cùng kỳ năm 2025 phổ biến khoảng 0,03 – 0,15 m, phổ biến cao hơn TBNN (1996-2025) từ 0,05 – 0,20 m. Diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực đầu nguồn ven sông chính, thấp dần về phía khu vực cuối nguồn xa sông chính và về phía bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,25 – 3,50 m tập trung ở khu vực đầu nguồn và ven sông chính thuộc địa bàn 2 tỉnh Đồng Tháp và tỉnh An Giang. Các khu vực còn lại nằm cách xa khu vực đầu nguồn và sông chính thuộc địa bàn các tỉnh Tây Ninh, Đồng Tháp, An Giang mực nước ở mức thấp biến đổi từ 0,60 – 1,25 m.

Mức nước nội đồng vùng Giữa ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi lũ đầu nguồn, triều cường và mưa nội vùng. Dự báo mực nước lớn nhất trên các trạm vùng Giữa biến đổi ở mức 0,70 – 1,75 m, thấp hơn cùng kỳ năm 2025 phổ biến khoảng 0,03-0,05 m, nhưng cao hơn TBNN (1996-2025) từ 0,15-0,25 m. Diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực ven sông chính, thấp dần về phía khu vực xa sông chính và bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,10 – 1,75 m tập trung ở các khu vực ven sông chính thuộc địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long và TP. Cần Thơ, các khu vực còn lại ở phía cuối nguồn và xa sông chính, mực nước ở mức thấp biến đổi từ 0,70 – 1,10 m.

Mức nước nội đồng vùng Ven Biển ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi thủy triều và mưa nội vùng. Dự báo mực nước lớn nhất trên các trạm vùng Ven Biển biến đổi ở mức 0,62 – 1,78 m, xấp xỉ và cao hơn cùng kỳ năm 2025 từ 0,02-0,10 m, cao hơn TBNN (1996-2025) từ 0,15-0,25 m. Diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực ven cửa sông chính và ven biển Đông, thấp dần về phía khu vực xa sông chính, ven biển Tây và bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,10 – 1,78 m tập trung ở khu vực ven biển Đông thuộc địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long, TP. Cần Thơ và Cà Mau. Các khu vực còn lại mực nước ở mức thấp từ 0,62 – 1,10 m tập trung ở khu vực ven biển Tây thuộc địa bàn tỉnh Cà Mau và An Giang.

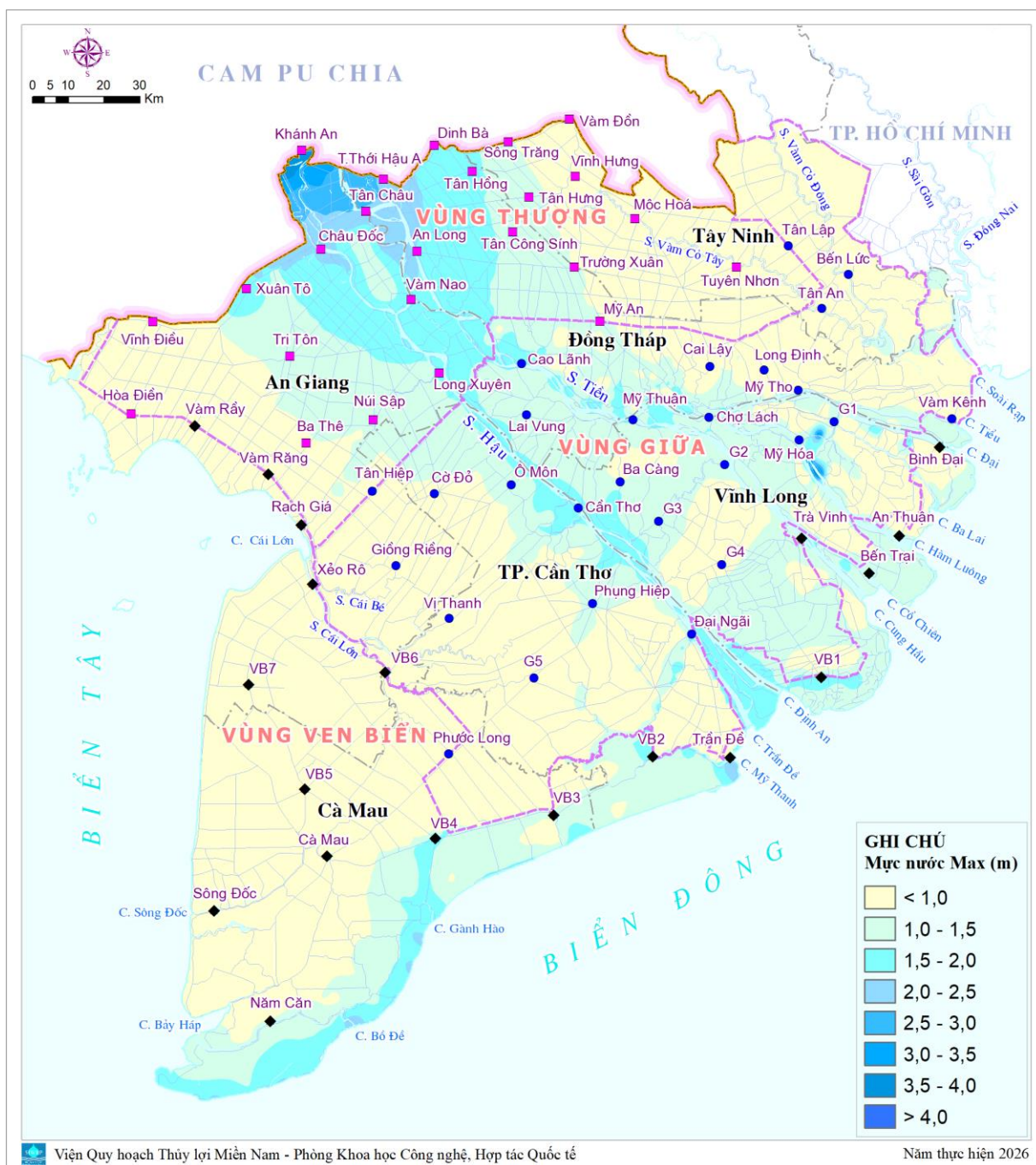
Chi tiết mực nước lớn nhất lũ đầu vụ đến cuối tháng 7 tại các trạm vùng ĐBSCL xem Bảng 2 và Hình 3.

Bảng 2. Mực nước max lũ đầu vụ dự báo tại các trạm đến 31/7/2026

TT	Tên trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax lũ đến 31/7		
					TBNN (1996- 2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
I	Dòng chính ĐBSCL						
1	Tân Châu	P. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	2,40	2,49	2,50
2	Châu Đốc	P. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,08	2,26	2,25
3	Cần Thơ	P. Cái Khế	Cần Thơ	S. Hậu	1,42	1,61	1,62
4	Mỹ Thuận	P. Tân Ngãi	Vĩnh Long	S. Tiền	1,28	1,53	1,54
II	Vùng Thượng ĐBSCL						
1	Sông Trăng	Hưng Điền	Tây Ninh	K. Sông Trăng	-	1,29	1,20
2	Vàm Đồn	Khánh Hưng	Tây Ninh	K. Cái Cỏ	-	1,39	1,28
3	Tân Hưng	Tân Hưng	Tây Ninh	K. Hồng Ngự - LA	-	1,48	1,40
4	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Tây Ninh	K. 28	-	1,38	1,25
5	Mộc Hoá	Mộc Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	0,74	0,99	0,88
6	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	0,70	0,78	0,75
7	T.Thới Hậu A	P. Thường Lạc	Đồng Tháp	S. Sờ Thượng	-	2,50	2,40
8	Dinh Bà	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Sờ Hạ	-	1,96	1,87
9	Tân Hồng	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	1,88	1,79
10	Tân Công Sính	Tràm Chim	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	-	1,63
11	An Long	An Long	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	-	2,31	2,23
12	Trường Xuân	Trường Xuân	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,04	1,35	1,21
13	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	-	1,19	1,10
14	Xuân Tô	P. Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	1,22	1,05	1,00
15	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	-	3,59	3,50
16	Tri Tôn (Cầu 13)	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	0,99	1,06	1,05
17	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	1,91	2,15	2,05
18	Long Xuyên	P. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,70	2,09	2,00
19	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	1,22	1,12
20	Vĩnh Điều	Giang Thành	An Giang	K. Vĩnh Tế	-	0,99	0,90
21	Hòa Điền	Kiên Lương	An Giang	K. RG - Hà Tiên	-	-	0,60
22	Ba Thê	Hòn Đất	An Giang	K. Ba Thê	-	-	1,05
III	Vùng Giữa ĐBSCL						
1	Tân Lập	Tân Long	Tây Ninh	K. Bo Bo	-	1,09	0,89
2	Bến Lức	Bến Lức	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Đông	0,97	0,97	0,95
3	Tân An	P. Long An	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,00	1,22	1,10
4	Cai Lậy	Cai Lậy	Đồng Tháp	K. 12	1,00	1,06	1,00
5	Long Định	Long Định	Đồng Tháp	K. Nguyễn Tấn Thành	0,86	0,96	0,90
6	Mỹ Tho	P. Mỹ Tho	Đồng Tháp	S. Tiền	1,19	1,29	1,29
7	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Đồng Tháp	S. Cửa Tiểu	1,10	1,00	1,06
8	Chợ Lách	Chợ Lách	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,29	1,44	1,45
9	Mỹ Hóa	P. Bến Tre	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,17	1,23	1,28
10	G1	Châu Thành	Vĩnh Long	S. Giao Hòa	-	-	1,20
11	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,54	1,86	1,75
12	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	1,74	1,66
13	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	-	1,66	1,59
14	G2	Quới An	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,39
15	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,33

TT	Tên trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax lũ đến 31/7		
					TBNN (1996- 2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
16	G4	Tân An	Vĩnh Long	S. An Trường	-	-	0,89
17	Tân Hiệp	Tân Hiệp	An Giang	K. Cái Sắn	0,66	0,78	0,70
18	Ô Môn	P. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	1,59	1,53
19	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	-	1,16	1,10
20	Vị Thanh	P. Vị Thanh	Cần Thơ	K. Xà No	0,53	0,79	0,75
21	Phụng Hiệp	P. Ngã Bảy	Cần Thơ	S. Cái Côn	1,03	1,38	1,32
22	Đại Ngãi	Long Phú	Cần Thơ	S. Hậu	1,47	1,44	1,40
23	G5	P. Ngã Năm	Cần Thơ	K. QL - Phụng Hiệp	-	-	0,70
24	Phước Long	Phước Long	Cà Mau	K. QL - Phụng Hiệp	0,64	0,91	0,85
25	Giồng Riềng	Giồng Riềng	An Giang	K. Nước Mặn	-	-	0,71
IV Vùng Ven Biển ĐBSCL							
1	Bình Đại	Bình Đại	Vĩnh Long	S. Cửa Đại	1,19	1,16	1,10
2	An Thuận	Tân Thủy	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,17	1,13	1,22
3	Bến Trại	Thanh Phong	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	1,24	1,25	1,36
4	Trà Vinh	P. Hòa Thuận	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	1,27	1,48	1,45
5	VB1	Đôn Châu	Vĩnh Long	K. Quan Chánh Bó	-	-	1,61
6	Trần Đề	Trần Đề	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	1,65	1,70	1,78
7	VB2	P. Khánh Hòa	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	-	-	1,36
8	VB4	Giá Rai	Cà Mau	K. CM - Bạc Liêu	-	-	1,51
9	VB3	P. Bạc Liêu	Cà Mau	S. Bạc Liêu	-	-	1,01
10	Cà Mau	P. Lý Văn Lâm	Cà Mau	S. Gành Hào	0,63	0,84	0,76
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,11	1,31	1,25
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,74	0,93	0,95
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	-	0,62
14	Rạch Giá	P. Rạch Giá	An Giang	S. Kiên	0,73	0,57	0,62
15	Xẻo Rô	Châu Thành	An Giang	S. Cái Lớn	0,86	0,88	0,80
16	Vàm Răng	Hòn Đất	An Giang	K. RG - Hà Tiên	-	0,86	0,79
17	Vàm Rây	Hòn Đất	An Giang	K. HT - Rạch Giá	-	0,98	0,80
18	VB7	An Minh	An Giang	K. Cán Gáo	-	-	0,75
19	VB6	Vĩnh Thuận	An Giang	S. Cái Lớn	-	-	0,75

Ghi chú: (-) Không có số liệu



Hình 3. Bản đồ đẳng mức nước max lũ đầu vụ dự báo đến 31/7/2026

2.2 Diễn biến nguồn nước đến 20 tháng 8 năm 2026

Đến ngày 20/8/2026, mức nước lũ trên dòng chính ĐBSCL khu vực đầu nguồn được dự báo ở mức cao nhất đạt 2,60 m tại Tân Châu (< cùng kỳ TBNN (1996-2025) 0,40 m; < cùng kỳ năm 2025 0,09 m), 2,40 m tại Châu Đốc (< cùng kỳ TBNN (1996-2025) 0,19 m; < cùng kỳ năm 2025 0,10 m). Khu vực trung tâm, mức nước dự báo ở mức cao nhất đạt 1,80 m tại Cần Thơ (> cùng kỳ TBNN (1996-2025) 0,24 m; < xấp xỉ cùng kỳ năm 2025), 1,75 m tại Mỹ Thuận (> cùng kỳ TBNN (1996-2025) 0,33 m; < xấp xỉ cùng kỳ năm 2025).

Mức nước nội đồng vùng Thượng ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi lũ đầu nguồn, mưa nội vùng và triều cường. Dự báo mức nước lớn nhất trên các trạm vùng Thượng biến đổi ở mức 0,65 – 3,70 m, thấp hơn cùng kỳ năm 2025 phổ biến khoảng 0,02 – 0,15 m, phổ biến cao hơn TBNN (1996-2025) từ 0,03 – 0,20 m. Diễn biến mức nước có xu thế cao ở khu vực đầu nguồn ven sông chính, thấp dần về phía khu vực cuối nguồn xa sông chính và về phía bên trong nội đồng. Mức nước ở mức cao từ 1,33 – 3,70 m tập trung ở khu vực đầu nguồn và ven sông chính thuộc địa bàn 2 tỉnh Đồng Tháp và tỉnh An Giang. Các khu vực còn lại nằm cách xa khu vực đầu nguồn và sông chính thuộc địa bàn các tỉnh Tây Ninh, Đồng Tháp, An Giang mức nước ở mức thấp biến đổi từ 0,60 – 1,33 m.

Mức nước nội đồng vùng Giữa ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi lũ đầu nguồn, triều cường và mưa nội vùng. Dự báo mức nước lớn nhất trên các trạm vùng Giữa biến đổi ở mức 0,73 – 2,00 m, thấp hơn cùng kỳ năm 2025 phổ biến khoảng 0,03-0,05 m, nhưng cao hơn TBNN (1996-2025) từ 0,15-0,25 m. Diễn biến mức nước có xu thế cao ở khu vực ven sông chính, thấp dần về phía khu vực xa sông chính và bên trong nội đồng. Mức nước ở mức cao từ 1,28 – 2,00 m tập trung ở các khu vực ven sông chính thuộc địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long và TP. Cần Thơ, các khu vực còn lại ở phía cuối nguồn và xa sông chính, mức nước ở mức thấp biến đổi từ 0,73 – 1,28 m.

Mức nước nội đồng vùng Ven Biển ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi thủy triều và mưa nội vùng. Dự báo mức nước lớn nhất trên các trạm vùng Ven Biển biến đổi ở mức 0,76 – 1,85 m, xấp xỉ và cao cùng kỳ năm 2025 từ 0,01-0,06 m, cao hơn TBNN (1996-2025) từ 0,05-0,15 m. Diễn biến mức nước có xu thế cao ở khu vực ven cửa sông chính và ven biển Đông, thấp dần về phía khu vực xa sông chính, ven biển Tây và bên trong nội đồng. Mức nước ở mức cao từ 1,31 – 1,85 m tập trung ở khu vực ven biển Đông thuộc địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long, TP. Cần Thơ và Cà Mau. Các khu vực còn lại mức nước ở mức thấp từ 0,76 – 1,31 m tập trung ở khu vực ven biển Tây thuộc địa bàn tỉnh Cà Mau và An Giang.

Chi tiết mức nước lớn nhất lũ đầu vụ đến ngày 20/8/2026 tại các trạm vùng ĐBSCL xem Bảng 3 và Hình 4.

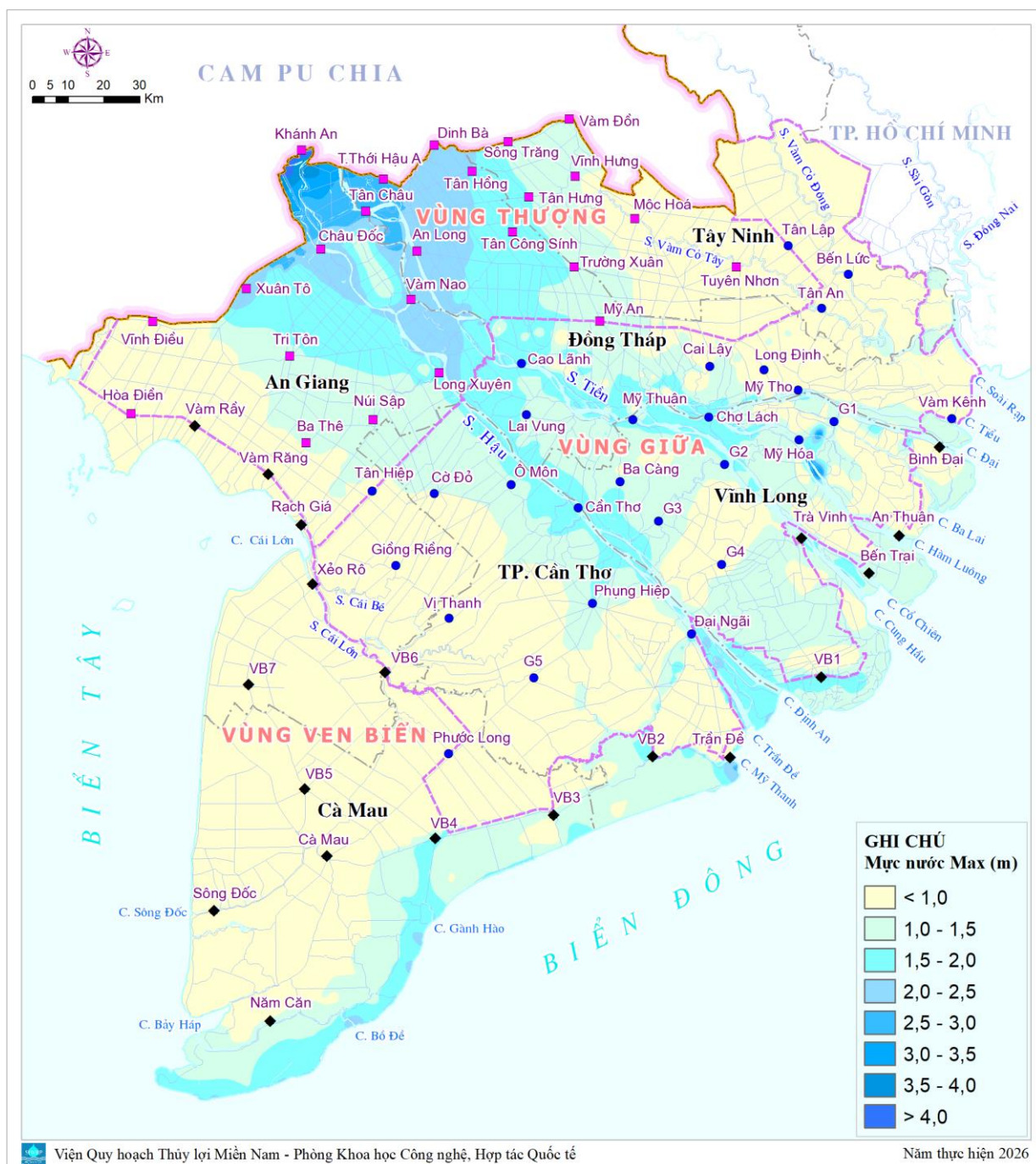
Bảng 3. Mức nước max lũ đầu vụ dự báo tại các trạm đến ngày 20/8/2026

TT	Tên trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax lũ đến 20/8		
					TBNN (1996- 2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
I	Dòng chính ĐBSCL						
1	Tân Châu	P. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,00	2,69	2,60
2	Châu Đốc	P. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,59	2,50	2,40
3	Cần Thơ	P. Cái Khế	Cần Thơ	S. Hậu	1,56	1,79	1,80

TT	Tên trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax lũ đến 20/8		
					TBNN (1996- 2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
4	Mỹ Thuận	P. Tân Ngãi	Vĩnh Long	S. Tiền	1,42	1,74	1,75
II Vùng Thượng ĐBSCL							
1	Sông Trăng	Hưng Điền	Tây Ninh	K. Sông Trăng	-	1,48	1,30
2	Vàm Đồn	Khánh Hưng	Tây Ninh	K. Cái Cỏ	-	1,56	1,45
3	Tân Hưng	Tân Hưng	Tây Ninh	K. Hồng Ngự - LA	-	1,66	1,55
4	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Tây Ninh	K. 28	-	1,56	1,38
5	Mộc Hóa	Mộc Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	0,86	1,05	1,00
6	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	0,76	0,88	0,80
7	T. Thới Hậu A	P. Thường Lạc	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	-	2,80	2,60
8	Dinh Bà	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	-	2,18	2,10
9	Tân Hồng	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	2,07	2,02
10	Tân Công Sính	Tràm Chim	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	-	2,01
11	An Long	An Long	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	-	2,48	2,40
12	Trường Xuân	Trường Xuân	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,26	1,51	1,45
13	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	-	1,33	1,29
14	Xuân Tô	P. Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	2,03	1,80	1,79
15	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	-	3,77	3,70
16	Tri Tôn (Cầu 13)	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,27	1,12	1,07
17	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,31	2,33	2,25
18	Long Xuyên	P. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,94	2,27	2,20
19	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	1,22	1,15
20	Vĩnh Điều	Giang Thành	An Giang	K. Vĩnh Tế	-	0,99	0,90
21	Hòa Điền	Kiên Lương	An Giang	K. RG - Hà Tiên	-	-	0,65
22	Ba Thê	Hòn Đất	An Giang	K. Ba Thê	-	-	1,15
III Vùng Giữa ĐBSCL							
1	Tân Lập	Tân Long	Tây Ninh	K. Bo Bo	-	1,09	0,89
2	Bến Lức	Bến Lức	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Đông	0,99	1,08	1,00
3	Tân An	P. Long An	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,04	1,31	1,20
4	Cai Lậy	Cai Lậy	Đồng Tháp	K. 12	1,07	1,14	1,10
5	Long Định	Long Định	Đồng Tháp	K. Nguyễn Tấn Thành	0,91	1,04	1,00
6	Mỹ Tho	P. Mỹ Tho	Đồng Tháp	S. Tiền	1,26	1,50	1,45
7	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Đồng Tháp	S. Cửa Tiểu	1,14	1,17	1,12
8	Chợ Lách	Chợ Lách	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,39	1,63	1,61
9	Mỹ Hóa	P. Bến Tre	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,23	1,40	1,41
10	G1	Châu Thành	Vĩnh Long	S. Giao Hòa	-	-	1,28
11	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,74	2,09	2,00
12	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	1,86	1,78
13	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	-	1,69	1,65
14	G2	Quới An	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,47
15	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,40
16	G4	Tân An	Vĩnh Long	S. An Trường	-	-	0,89
17	Tân Hiệp	Tân Hiệp	An Giang	K. Cái Sắn	0,72	0,78	0,70
18	Ô Môn	P. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	1,70	1,64
19	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	-	1,27	1,20
20	Vị Thanh	P. Vị Thanh	Cần Thơ	K. Xà No	0,57	0,82	0,78
21	Phụng Hiệp	P. Ngã Bảy	Cần Thơ	S. Cái Côn	1,09	1,38	1,30

TT	Tên trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax lũ đến 20/8		
					TBNN (1996- 2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
22	Đại Ngãi	Long Phú	Cần Thơ	S. Hậu	1,53	1,57	1,50
23	G5	P. Ngã Năm	Cần Thơ	K. QL - Phụng Hiệp	-	-	0,73
24	Phước Long	Phước Long	Cà Mau	K. QL - Phụng Hiệp	0,67	0,91	0,88
25	Giồng Riềng	Giồng Riềng	An Giang	K. Nước Mặn	-	-	0,65
IV Vùng Ven Biển ĐBSCL							
1	Bình Đại	Bình Đại	Vĩnh Long	S. Cửa Đại	1,24	1,33	1,31
2	An Thuận	Tân Thủy	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,22	1,30	1,28
3	Bến Trại	Thanh Phong	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	1,30	1,37	1,41
4	Trà Vinh	P. Hòa Thuận	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	1,32	1,60	1,55
5	VB1	Đôn Châu	Vĩnh Long	K. Quan Chánh Bó	-	-	1,67
6	Trần Đề	Trần Đề	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	1,70	1,79	1,85
7	VB2	P. Khánh Hòa	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	-	-	1,36
8	VB4	Giá Rai	Cà Mau	K. CM - Bạc Liêu	-	-	1,51
9	VB3	P. Bạc Liêu	Cà Mau	S. Bạc Liêu	-	-	1,01
10	Cà Mau	P. Lý Văn Lâm	Cà Mau	S. Gành Hào	0,66	0,95	0,88
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,13	1,34	1,28
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,77	0,96	0,95
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	-	0,64
14	Rạch Giá	P. Rạch Giá	An Giang	S. Kiên	0,76	0,57	0,75
15	Xẻo Rô	Châu Thành	An Giang	S. Cái Lớn	0,89	0,88	0,85
16	Vàm Răng	Hòn Đất	An Giang	K. RG - Hà Tiên	-	0,86	0,81
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	An Giang	K. HT - Rạch Giá	-	0,98	0,85
18	VB7	An Minh	An Giang	K. Cán Gáo	-	-	0,78
19	VB6	Vĩnh Thuận	An Giang	S. Cái Lớn	-	-	0,76

Ghi chú: (-) Không có số liệu



Hình 4. Bản đồ đẳng mức nước max lũ đầu vụ dự báo đến ngày 20/8/2026

2.3 Diễn biến nguồn nước lũ chính vụ

Đỉnh lũ chính vụ trên dòng chính ĐBSCL khu vực đầu nguồn được dự báo ở mức cao nhất đạt 3,80 m tại Tân Châu (< Đỉnh lũ TBNN (1996-2025) 0,06 m, < đỉnh lũ năm 2025 0,11 m, > BĐI 0,30 m, < BĐII 0,20 m), 3,40 m tại Châu Đốc (< Đỉnh lũ TBNN (1996-2025) 0,07 m, < đỉnh lũ năm 2025 0,08 m, > BĐI 0,40 m, < BĐII 0,10 m). Khu vực trung tâm, mức nước dự báo ở mức cao nhất đạt 2,30 m tại Cần Thơ (> mức BĐIII 0,30 m; > Đỉnh lũ TBNN (1996-2025) 0,29 m; < đỉnh lũ 2025 0,05 m), 2,25 m tại Mỹ Thuận (> mức BĐIII 0,45 m; > Đỉnh lũ TBNN (1996-2025) 0,34 m; xấp xỉ đỉnh lũ 2025).

Mức nước nội đồng vùng Thượng ĐBSCL trong thời kỳ chính vụ chịu tác động chủ yếu bởi yếu tố lũ đầu nguồn, triều cường, và một phần mưa nội vùng. Dự báo mức nước lớn nhất trên các trạm vùng Thượng biến đổi ở mức 0,85 – 4,70 m, thấp hơn cùng kỳ năm 2025 phổ biến khoảng 0,02 – 0,20 m, phổ biến cao hơn TBNN (1996-2025) từ 0,02 – 0,30 m. Diễn biến mức nước có xu thế cao ở khu vực đầu nguồn ven sông chính, thấp dần về phía khu vực cuối nguồn xa sông chính và về phía bên trong nội đồng. Mức nước ở mức cao từ 2,10 – 4,70 m tập trung ở khu vực đầu nguồn và ven sông chính thuộc địa bàn 2 tỉnh Đồng Tháp và tỉnh An Giang. Các khu vực còn lại nằm cách xa khu vực đầu nguồn và sông chính thuộc địa bàn các tỉnh Tây Ninh, Đồng Tháp, An Giang mức nước ở mức thấp biến đổi từ 0,85 – 2,10 m.

Mức nước nội đồng vùng Giữa ĐBSCL trong thời kỳ chính vụ chịu tác động chủ yếu bởi các yếu tố lũ đầu nguồn kết hợp triều cường và mưa nội vùng. Dự báo mức nước lớn nhất trên các trạm vùng Giữa biến đổi ở mức 0,88 – 2,55 m, thấp hơn cùng kỳ năm 2025 phổ biến khoảng 0,03-0,05 m, nhưng cao hơn TBNN (1996-2025) từ 0,05-0,25 m. Diễn biến mức nước có xu thế cao ở khu vực ven sông chính, thấp dần về phía khu vực xa sông chính và bên trong nội đồng. Mức nước ở mức cao từ 1,75 – 2,55 m tập trung ở các khu vực ven sông chính thuộc địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long và TP. Cần Thơ, các khu vực còn lại ở phía cuối nguồn và xa sông chính, mức nước ở mức thấp biến đổi từ 0,88 – 1,75 m.

Mức nước nội đồng vùng Ven Biển ĐBSCL trong thời kỳ chính vụ chịu tác động chủ yếu bởi thủy triều và mưa nội vùng, và phần nhỏ từ lũ đầu nguồn. Dự báo mức nước lớn nhất trên các trạm vùng Ven Biển biến đổi ở mức 0,82 – 2,45 m, xấp xỉ cùng kỳ năm 2025, cao hơn TBNN (1996-2025) từ 0,15-0,25 m. Diễn biến mức nước có xu thế cao ở khu vực ven cửa sông chính và ven biển Đông, thấp dần về phía khu vực xa sông chính, ven biển Tây và bên trong nội đồng. Mức nước ở mức cao từ 1,85 – 2,45 m tập trung ở khu vực ven biển Đông thuộc địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long, TP. Cần Thơ và Cà Mau. Các khu vực còn lại mức nước ở mức thấp từ 0,82 – 1,85 m tập trung ở khu vực ven biển Tây thuộc địa bàn tỉnh Cà Mau và An Giang.

Chi tiết mức nước đỉnh lũ chính vụ năm 2026 tại các trạm vùng ĐBSCL xem Bảng 4 và Hình 5.

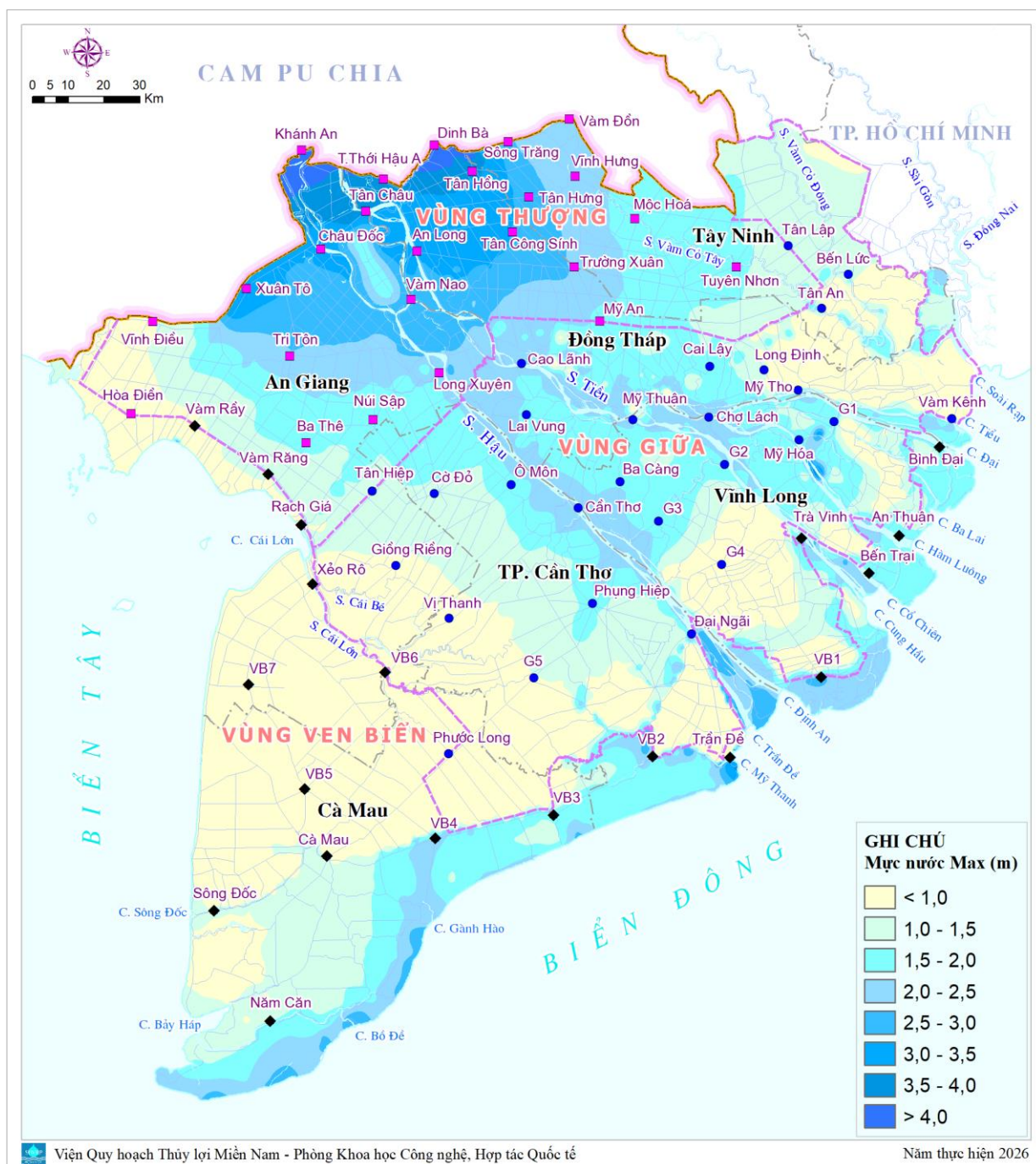
Bảng 4. Mức nước max lũ chính vụ dự báo tại các trạm năm 2026

TT	Tên trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax chính vụ		
					TBNN (1996- 2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
I	Dòng chính ĐBSCL						
1	Tân Châu	P. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,86	3,91	3,80
2	Châu Đốc	P. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	3,47	3,48	3,40

TT	Tên trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax chính vụ		
					TBNN (1996- 2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
3	Cần Thơ	P. Cái Khế	Cần Thơ	S. Hậu	2,01	2,35	2,30
4	Mỹ Thuận	P. Tân Ngãi	Vĩnh Long	S. Tiền	1,91	2,26	2,25
II Vùng Thượng ĐBSCL							
1	Sông Trăng	Hưng Điền	Tây Ninh	K. Sông Trăng	-	3,37	3,25
2	Vàm Đồn	Khánh Hưng	Tây Ninh	K. Cái Cỏ	-	3,12	3,05
3	Tân Hưng	Tân Hưng	Tây Ninh	K. Hồng Ngự - LA	-	2,97	2,90
4	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Tây Ninh	K. 28	-	2,88	2,80
5	Mộc Hóa	Mộc Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,97	2,17	2,09
6	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,42	1,49	1,42
7	T. Thới Hậu A	P. Thường Lạc	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	-	4,65	3,75
8	Dinh Bà	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	-	4,25	4,16
9	Tân Hồng	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	3,52	3,45
10	Tân Công Sính	Tràm Chim	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	-	3,16
11	An Long	An Long	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	-	3,53	3,35
12	Trường Xuân	Trường Xuân	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	2,35	2,63	2,55
13	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	-	2,19	2,10
14	Xuân Tô	P. Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	3,37	3,63	3,45
15	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	-	4,89	4,70
16	Tri Tôn (Cầu 13)	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	2,24	2,42	2,35
17	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	3,01	3,21	3,10
18	Long Xuyên	P. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,46	2,87	2,75
19	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	2,13	2,00
20	Vĩnh Điều	Giang Thành	An Giang	K. Vĩnh Tế	-	2,24	2,15
21	Hòa Điền	Kiên Lương	An Giang	K. RG - Hà Tiên	-	-	0,70
22	Ba Thê	Hòn Đất	An Giang	K. Ba Thê	-	-	1,76
III Vùng Giữa ĐBSCL							
1	Tân Lập	Tân Long	Tây Ninh	K. Bo Bo	-	1,68	1,63
2	Bến Lức	Bến Lức	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Đông	1,46	1,65	1,63
3	Tân An	P. Long An	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,54	1,92	1,90
4	Cai Lậy	Cai Lậy	Đồng Tháp	K. 12	1,65	2,00	1,95
5	Long Định	Long Định	Đồng Tháp	K. Nguyễn Tấn Thành	1,36	1,59	1,55
6	Mỹ Tho	P. Mỹ Tho	Đồng Tháp	S. Tiền	1,72	1,96	1,90
7	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Đồng Tháp	S. Cửa Tiểu	1,63	1,67	1,66
8	Chợ Lách	Chợ Lách	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,86	2,16	2,09
9	Mỹ Hóa	P. Bến Tre	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,68	1,89	1,90
10	G1	Châu Thành	Vĩnh Long	S. Giao Hòa	-	-	1,76
11	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	2,30	2,68	2,55
12	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	2,34	2,25
13	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	-	1,69	1,61
14	G2	Quới An	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	2,04
15	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,95
16	G4	Tân An	Vĩnh Long	S. An Trường	-	-	1,00
17	Tân Hiệp	Tân Hiệp	An Giang	K. Cái Sắn	1,23	1,29	1,25
18	Ô Môn	P. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	2,06	2,00
19	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	-	1,60	1,55
20	Vị Thanh	P. Vị Thanh	Cần Thơ	K. Xà No	0,72	1,05	1,00

TT	Tên trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax chính vụ		
					TBNN (1996- 2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
21	Phụng Hiệp	P. Ngã Bảy	Cần Thơ	S. Cái Côn	1,41	1,90	1,85
22	Đại Ngãi	Long Phú	Cần Thơ	S. Hậu	2,01	2,16	2,10
23	G5	P. Ngã Năm	Cần Thơ	K. QL - Phụng Hiệp	-	-	0,95
24	Phước Long	Phước Long	Cà Mau	K. QL - Phụng Hiệp	0,76	1,20	1,15
25	Giồng Riềng	Giồng Riềng	An Giang	K. Nước Mặn	-	-	0,88
IV Vùng Ven Biển ĐBSCL							
1	Bình Đại	Bình Đại	Vĩnh Long	S. Cửa Đại	1,73	1,87	1,86
2	An Thuận	Tân Thủy	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,72	1,84	1,89
3	Bến Trại	Thanh Phong	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	1,81	1,98	2,00
4	Trà Vinh	P. Hòa Thuận	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	1,81	2,18	2,15
5	VB1	Đôn Châu	Vĩnh Long	K. Quan Chánh Bó	-	-	2,29
6	Trần Đề	Trần Đề	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	2,24	2,44	2,45
7	VB2	P. Khánh Hòa	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	-	-	1,95
8	VB4	Giá Rai	Cà Mau	K. CM - Bạc Liêu	-	-	2,04
9	VB3	P. Bạc Liêu	Cà Mau	S. Bạc Liêu	-	-	1,53
10	Cà Mau	P. Lý Văn Lâm	Cà Mau	S. Gành Hào	0,83	1,21	1,19
11	Nấm Cẩn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,53	1,83	1,80
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,89	1,28	1,28
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	-	0,65
14	Rạch Giá	P. Rạch Giá	An Giang	S. Kiên	0,86	0,85	0,84
15	Xẻo Rô	Châu Thành	An Giang	S. Cái Lớn	0,94	1,07	1,05
16	Vàm Răng	Hòn Đất	An Giang	K. RG - Hà Tiên	-	1,14	1,12
17	Vàm Rây	Hòn Đất	An Giang	K. HT - Rạch Giá	-	1,31	1,25
18	VB7	An Minh	An Giang	K. Cán Gáo	-	-	0,84
19	VB6	Vĩnh Thuận	An Giang	S. Cái Lớn	-	-	0,82

Ghi chú: (-) Không có số liệu



Hình 5. Bản đồ đẳng mức nước max lũ Chính vụ dự báo năm 2026

III ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG CỦA HỆ THỐNG ĐÊ BAO, BỜ BAO

3.1 Diễn biến sản xuất nông nghiệp

Năm 2026, kế hoạch xuống giống vụ Hè Thu trên ĐBSCL là 1.472.822 ha, xấp xỉ diện tích xuống giống năm 2025. Tính đến ngày 08/5/2026 vùng ĐBSCL đã xuống giống được 555.718 ha, đạt 38% so với kế hoạch. Đến nay diện tích đã thu hoạch rất nhỏ, chỉ khoảng 15.500 ha, đạt 3% diện tích xuống giống, tập trung ở các xã vùng ven biên giới Cam-pu-chia thuộc Tây Ninh và Đồng Tháp. Ước tính đến cuối tháng 7 đầu tháng 8, sẽ thu hoạch xong khoảng 50% diện tích lúa Hè Thu.

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2025 là 763.601 ha, tăng 11% so với diện tích xuống giống năm 2025, tuy nhiên chưa tách được kế hoạch xuống giống của diện tích lúa thuộc ĐBSCL, [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến sản xuất vụ lúa Hè Thu và Thu Đông đến ngày 08/5/2026

TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)				Vụ Thu Đông (ha)
		Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống
1	Tây Ninh	268.900 *	44.372	7.876	36.496	124.500*
2	Đồng Tháp	222.000	163.163	7.668	155.495	149.500
3	Vĩnh Long	110.900	15.441	-	15.441	109.600
4	An Giang	505.500	203.509	-	203.509	247.700
5	Cần Thơ	272.000	129.234	-	129.234	98.250
6	Cà Mau	93.522	-	-	-	34.051
Tổng		1.472.822	555.718	15.544	540.174	763.601

* Diện tích của cả tỉnh Tây Ninh, chưa tách được kế hoạch của khu vực ĐBSCL

Nguồn: Cục trồng trọt

3.2 Đánh giá khả năng đáp ứng của hạ tầng thủy lợi và đề xuất các giải pháp khắc phục và giảm thiểu thiệt hại ứng với mức lũ năm 2026

3.2.1 Tác động của lũ đầu vụ

Đỉnh lũ đầu vụ đến 20/8/2026 được nhận định ở mức thấp hơn khá nhiều so với đỉnh lũ cùng kỳ TBNN và năm 2025 nên hầu như không ảnh hưởng đến sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông năm 2026. Ngoại trừ một số diện tích sản xuất ngoài ô bao cần thu hoạch trước thời gian này.

3.2.2 Tác động của lũ chính vụ

Với nhận định đỉnh lũ chính vụ đầu nguồn sông Cửu Long tại trạm Tân Châu có thể đạt mức 3,8 m, cao hơn mức BĐI 0,3 m nhưng thấp hơn mức BĐII 0,20 m. Với mực lũ này, hầu hết các diện tích sản xuất trong ô bao kiểm soát lũ cả năm trên vùng Thượng ĐBSCL đều an toàn. Tuy nhiên, cần đề phòng những ô bao có bờ bao xung yếu (rò rỉ, sụt lún). Khu vực vùng Giữa và Ven Biển ĐBSCL mực nước lớn nhất mùa lũ dự báo phổ biến trên mức BĐIII do ảnh hưởng mạnh bởi thủy triều và mưa nội vùng, nên nhiều nguy cơ có ảnh hưởng đến các khu vực sản xuất có cao trình ô bao thấp đặc biệt trong các kỳ triều cường cao vào cuối tháng 10 và tháng 11.

3.2.3 Tác động của lũ chính vụ kết hợp triều cường

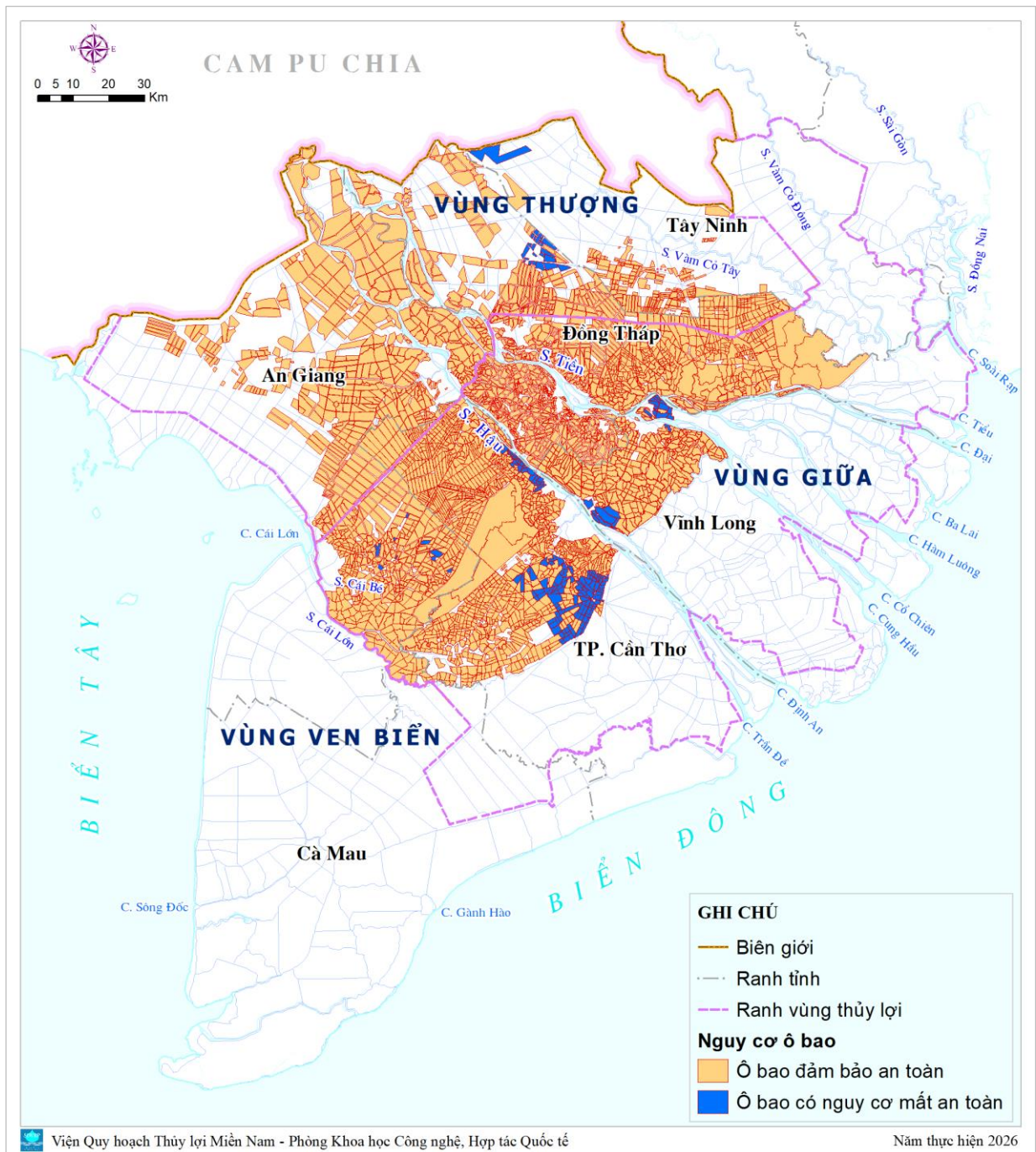
Dự báo triều năm 2026 ở mức cao. Vì vậy, các tỉnh trên vùng Giữa và vùng Ven biển ĐBSCL cần hết sức lưu ý và gia cố các hệ thống đê bao, bờ bao để ứng phó với triều cường và lũ kết hợp triều cường.

Đánh giá mức đảm bảo của hệ thống ô bao bờ bao KSL cả năm trên vùng ngập lũ thuộc vùng Thượng và vùng Giữa ĐBSCL ứng với mức lũ chính vụ 3,80 m tại Tân Châu kết hợp đỉnh triều 2026 cho thấy, có khá nhiều ô bao kiểm soát lũ cả năm có nguy cơ bị ảnh hưởng, đặc biệt là khu vực ven sông/kênh chính thuộc vùng Giữa và vùng trung tâm Đồng Tháp Mười thuộc vùng Thượng ĐBSCL. Cụ thể, có khoảng 196 ô bao có nguy cơ bị ảnh hưởng, với tổng diện tích khoảng 42.483 ha. Trong đó, TP. Cần Thơ (thống kê trên địa phận TP Cần Thơ cũ và tỉnh Hậu Giang cũ) bị ảnh hưởng nhiều nhất 141 ô bao với tổng diện tích 25.608 ha, tỉnh bị ảnh hưởng ít nhất xét theo diện tích ô bao là tỉnh An Giang (chỉ bị ảnh hưởng 10 ô bao với tổng diện tích 1.671 ha thuộc địa bàn huyện Gò Quao và huyện Giồng Riềng của tỉnh Kiên Giang cũ, địa bàn tỉnh An Giang cũ không bị ảnh hưởng). Chi tiết xem bảng Bảng 6 và Hình 6.

Bảng 6. Bảng thống kê ô bao kiểm soát lũ cả năm có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi lũ chính vụ kết hợp triều cường dự báo năm 2026

TT	Tỉnh	Hiện trạng ô bao KSL cả năm		Ô bao có nguy cơ bị mất an toàn	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Tây Ninh	182	34.840	1	4.032
2	Đồng Tháp	1.232	259.170	22	5.200
3	Vĩnh Long	340	77.134	22	5.972
4	An Giang	980	342.923	10	1.671
5	Cần Thơ	1.395	251.242	141	25.608
Tổng		4.129	965.309	196	42.483

Ghi chú: Số liệu Ô bao, bờ bao tỉnh Tây Ninh chỉ thống kê số liệu thuộc vùng ĐBSCL



Hình 6. Bản đồ vị trí các ô bao kiểm soát lũ cả năm bị ảnh hưởng ứng với mức lũ chính vụ kết hợp triều cường năm 2026 trên vùng ngập lũ ĐBSCL

- Đối với các HTTL thuộc các tỉnh ven biển ĐBSCL đã khép kín gồm HTTL Gò Công, HTTL Nhật Tảo – Tân Trụ, HTTL Bắc Bến Tre, HTTL Nam Măng Thít, HTTL Long Phú – Tiếp Nhật, HTTL Quản Lộ - Phụng Hiệp, các hệ thống thủy lợi này cơ bản an toàn ứng với mức lũ và triều như dự báo. Các HTTL khác và các vùng ven sông do chưa khép kín nên vẫn tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn ứng với mức lũ và triều như dự báo do cao trình các ô bao bảo vệ sản xuất bên trong nội đồng ở mức thấp và chưa được đầu tư kiên cố.



Hình 7. Bản đồ vị trí các HTTL và tiểu vùng thủy lợi trên vùng ĐBSCL

- Khu vực ven biển thuộc địa bàn các tỉnh An Giang, Cà Mau, TP. Cần Thơ cần hết sức đề phòng ngập úng do mưa và triều cường. Những tiểu vùng tuy đã có ô bao khép kín nhưng do địa hình thấp, cao trình bờ đê bao ở mức thấp, chân triều cao nên khó khăn trong việc tiêu rút nước dễ xảy ra tình trạng ngập úng khi mưa lớn và triều cường, vì vậy cần đề phòng và có các phương án chủ động ứng phó, đặc biệt vào thời kỳ tháng 9 - 11 trong năm, vì thời gian này thường xảy ra mưa lớn và triều cao nhất năm. Những tiểu vùng chưa khép kín, nguy cơ xảy ra ngập úng ở mức cao hơn so với các tiểu vùng khép kín, vì vậy cần hết sức lưu ý đặc biệt trong các tháng xảy ra triều cường cao và mưa lớn.

IV KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Năm 2026 được xem là năm có điều kiện thuận lợi về nguồn nước để phục vụ sản xuất nông nghiệp trong mùa lũ trên vùng ĐBSCL. Đỉnh lũ năm 2026 đầu nguồn sông Cửu Long tại Tân Châu nhận định xấp xỉ hoặc cao hơn mức BĐI nhưng thấp hơn mức BĐII. Với mức lũ này, về cơ bản hệ thống ô bao, bờ bao trên vùng ngập lũ ĐBSCL đủ khả năng đáp ứng bảo vệ sản xuất. Tuy nhiên, do triều năm 2026 được dự báo ở mức cao nên nguy cơ xảy ra ngập lụt do triều cường kết hợp mưa, lũ chính vụ trên các địa phương thuộc vùng Giữa, vùng Ven Biển và vùng trung tâm Đồng Tháp Mười thuộc vùng Thượng ĐBSCL là khó tránh khỏi. Ngoài ra, mưa dự báo các tháng 10, tháng 11 thấp hơn TBNN nên nguy cơ xảy ra thiếu nước cho sản xuất lúa trên nền đất tôm – lúa ở các tỉnh ven biển.

Kiến nghị các địa phương cần lưu ý một số điểm sau:

- Các khu vực ngoài đê bao hay chưa có đê bao cần xuống giống Hè Thu sớm nhằm thu hoạch trước ngày 20/8;
- Rà soát các tuyến bờ bao xung yếu, các tuyến mới đắp và xây dựng các giải pháp ứng phó kịp thời;
- Chỉ xuống giống vụ Thu Đông ở các vùng có ô bao triệt để, không xuống giống ở các khu vực có ô bao không đảm bảo cao trình;
- Đối với các tiểu vùng thủy lợi có cao trình bờ đê bao thấp thuộc khu vực ven biển các tỉnh Cà Mau, An Giang và TP. Cần Thơ cần theo dõi chặt chẽ dự báo mưa và diễn biến thủy triều để có phương án vận hành tiêu thoát nước kịp thời, và chuẩn bị các phương án bơm tiêu nước khi xảy ra ngập úng;
- Chủ động tích trữ nước ngọt cho sản xuất vụ lúa trên nền đất tôm – lúa ở các tỉnh ven biển;
- Thời tiết diễn biến ngày càng bất thường, vì vậy các địa phương cần theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam... để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

Dự báo lũ dài hạn vùng ĐBSCL tiềm ẩn sự không chắc chắn bởi vì kết quả dự báo này phụ thuộc dự báo lũ trên sông Mê Công. Trong khi đó, dự báo lũ trên sông Mê Công phụ thuộc vào hoạt động của gió mùa Tây Nam, bão và ATNĐ. Đây là 2 yếu tố then chốt ảnh hưởng đến lượng mưa trên lưu vực. Ngoài ra, dòng chảy lũ trên sông Mê Công còn phụ thuộc rất lớn vào vận hành của hệ thống hồ chứa thủy điện trên dòng chính và dòng nhánh. Bên cạnh đó, các thông tin về việc vận hành của hệ thống lại không đầy đủ. Chính vì vậy, công tác dự báo nguồn nước cần và sẽ được cập nhật thường xuyên, liên tục về tình hình diễn biến thời tiết trong

mùa lũ, nhằm cung cấp thông tin về nhận định, dự báo nguồn nước có độ tin cậy cao, để phục vụ cho công tác chỉ đạo điều hành sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL trong mùa lũ.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Trung tâm QH&ĐTTNNQG (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Sở NN&MT các tỉnh ĐBSCL;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh ĐBSCL;
- Phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các xã/phường thuộc các tỉnh ĐBSCL;
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Lưu: P.KHCN&HTQT.

VIỆN TRƯỞNG



Dặng Thanh Lâm

Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | | |
|---------------------|-----------------|---------------------|-----------------------------------|
| - Chủ nhiệm dự báo: | Nguyễn Huy Khôi | - DD: 0913.106.641; | Email: nhkhoihl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: | Trần Mạnh Thứ | - DD: 0967.161.808; | Email: manhthuwr@gmail.com |
| | Trần Đức Đông | - DD: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |